

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP CẢNG XANH VIP**

- Mã chứng khoán: VGR

- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3552157

Fax:

- Email:.....

Website: www.vipgreenport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/02/2024 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Năm 2023;

Đại diện tổ chức
Người UOCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Thị Thuý Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đầu tư

Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.

Được thay thế bởi:

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 4) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Đầu tư

Số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Chang Yen I	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Công Thông	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/3/2023)
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/3/2023)
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc
Ông Tạ Công Thông	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/3/2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tạ Công Thông	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 20 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3539
Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2024

Trương Minh Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5067-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		721.609.256.347	587.771.132.038
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	177.166.735.577	218.013.704.104
111	Tiền		53.516.735.577	9.220.950.679
112	Các khoản tương đương tiền		123.650.000.000	208.792.753.425
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		424.016.299.943	212.031.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	424.016.299.943	212.031.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		91.761.514.755	71.911.878.723
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	74.738.538.270	60.867.257.145
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.775.765.352	3.984.044.188
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.247.211.133	7.060.577.390
140	Hàng tồn kho	8	19.639.965.225	19.003.892.376
141	Hàng tồn kho		19.639.965.225	19.003.892.376
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.024.740.847	66.810.656.835
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	9.024.740.847	32.840.246.070
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	13(a)	-	33.970.410.765
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		543.277.501.802	659.550.307.108
220	Tài sản cố định		273.073.801.517	367.847.091.568
221	Tài sản cố định hữu hình	10	273.041.301.510	367.804.591.565
222	Nguyên giá		1.170.514.923.407	1.153.283.975.589
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(897.473.621.897)	(785.479.384.024)
227	Tài sản cố định vô hình		32.500.007	42.500.003
228	Nguyên giá		2.032.375.000	2.032.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.999.874.993)	(1.989.874.997)
240	Tài sản dở dang dài hạn	11	-	11.928.306.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	11.928.306.000
260	Tài sản dài hạn khác		270.203.700.285	279.774.909.540
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	270.203.700.285	279.774.909.540
270	TỔNG TÀI SẢN		1.264.886.758.149	1.247.321.439.146

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		89.940.062.370	80.073.708.282
310	Nợ ngắn hạn		89.940.062.370	80.073.708.282
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	43.906.805.381	18.016.711.658
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		893.808.400	118.791.744
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	11.338.280.061	9.700.381.625
314	Phải trả người lao động	14	20.642.749.720	9.784.224.812
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.407.895.203	3.757.273.877
319	Phải trả ngắn hạn khác		471.142.319	275.043.280
320	Vay ngắn hạn	16	-	36.600.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.279.381.286	1.821.281.286
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.174.946.695.779	1.167.247.730.864
410	Vốn chủ sở hữu		1.174.946.695.779	1.167.247.730.864
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	632.500.000.000	632.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		632.500.000.000	632.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	(94.000.000)	(94.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	39.126.504.639	39.126.504.639
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	503.414.191.140	495.715.226.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		295.233.590.587	285.801.662.410
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		208.180.600.553	209.913.563.815
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.264.886.758.149	1.247.321.439.146



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	895.539.757.829	817.563.111.327
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	895.539.757.829	817.563.111.327
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(528.562.652.356)	(449.965.424.711)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	366.977.105.473	367.597.686.616
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.539.361.076	13.822.529.427
22	Chi phí tài chính	(3.639.275.519)	(1.251.923.406)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.895.178.082)	(71.695.890)
25	Chi phí bán hàng	(41.848.849.109)	(37.650.648.576)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(35.643.493.762)	(27.436.826.429)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	312.384.848.159	315.080.817.632
31	Thu nhập khác	1.020.531.290	1.653.826.364
32	Chi phí khác	(5.918.603.678)	(4.260.282.075)
40	Lỗ khác	(4.898.072.388)	(2.606.455.711)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	307.486.775.771	312.474.361.921
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(36.056.175.218)	(39.310.798.106)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	271.430.600.553	273.163.563.815
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a) 4.291	4.192
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b) 4.291	4.192



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Ta Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	307.486.775.771	312.474.361.921
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	112.004.237.869	114.809.549.241
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(597.150.018)	(154.453.443)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(23.601.440.760)	(11.376.405.727)
06	Chi phí lãi vay	1.895.178.082	71.695.890
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	397.187.600.944	415.824.747.882
09	Giảm các khoản phải thu	15.607.494.170	20.307.824.714
10	Tăng hàng tồn kho	(636.072.849)	(4.840.343.845)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	37.952.820.059	(8.102.695.389)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	33.386.714.478	(11.100.761.934)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.895.178.082)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(33.732.376.827)	(38.946.865.525)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.541.900.000)	(4.821.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	443.329.101.893	368.320.605.903
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(5.302.641.818)	(41.868.673.110)
23	Tiền gửi ngân hàng	(601.185.299.943)	(404.331.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	389.200.000.000	284.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	22.114.721.323	7.904.704.745
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(195.173.220.438)	(154.294.968.365)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	-	36.600.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(36.600.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(253.000.000.000)	(158.125.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(289.600.000.000)	(121.525.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(41.444.118.545)	92.500.637.538
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 218.013.704.104	125.358.613.123
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	597.150.018	154.453.443
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	177.166.735.577	218.013.704.104



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Càng xanh VIP (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 4) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 194 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 206 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng đầu tư và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023	2022
	VND	VND
Tiền mặt	265.397.866	243.939.029
Tiền gửi ngân hàng	53.251.337.711	8.977.011.650
Các khoản tương đương tiền (*)	123.650.000.000	208.792.753.425
	<u>177.166.735.577</u>	<u>218.013.704.104</u>

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất là 2,6% - 4,6%/năm (2022: 5,7% - 6%/năm).

4 ĐẦU TỪ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2023	2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>424.016.299.943</u>	<u>212.031.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam có lãi suất là 4% - 7,9%/năm (2022: 3,8% - 10%/năm) và bằng Đô la Mỹ có lãi suất 0%.

Số dư bao gồm khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.200.000.000 Đồng (2022: 1.200.000.000 Đồng) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023	2022
	VND	VND
Bên thứ ba	31.378.211.595	29.786.604.228
Trong đó:		
- Maersk Line A/S	24.480.410.973	21.412.015.224
- Các khách hàng khác	6.897.800.622	8.374.589.004
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>43.360.326.675</u>	<u>31.080.652.917</u>
	<u>74.738.538.270</u>	<u>60.867.257.145</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Thương Mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	6.814.940.000	-
Khác	3.960.825.352	3.984.044.188
	<u>10.775.765.352</u>	<u>3.984.044.188</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi dự thu	5.717.297.133	4.230.577.696
Các khoản phải thu khác	529.914.000	2.829.999.694
	<u>6.247.211.133</u>	<u>7.060.577.390</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>
Công cụ, dụng cụ	<u>19.639.965.225</u>	<u>-</u>	<u>19.003.892.376</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bảo dưỡng, tu sửa	-	23.256.820.417
Công cụ, dụng cụ	5.448.188.241	5.278.961.563
Khác	3.576.552.606	4.304.464.090
	<u>9.024.740.847</u>	<u>32.840.246.070</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	2023	2022
	VND	VND
Thuê cơ sở hạ tầng (*)	265.927.720.168	275.177.380.000
Công cụ, dụng cụ	877.816.185	1.284.312.500
Khác	3.398.163.932	3.313.217.040
	<u>270.203.700.285</u>	<u>279.774.909.540</u>

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	279.774.909.540	288.393.900.247
Tăng	3.292.665.532	3.899.530.202
Phân bổ trong năm	(12.863.874.787)	(12.518.520.909)
	<u>270.203.700.285</u>	<u>279.774.909.540</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	394.611.873.892	59.368.682.563	694.752.056.784	4.551.362.350	1.153.283.975.589
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	349.730.000	-	16.881.217.818	-	17.230.947.818
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>394.961.603.892</u>	<u>59.368.682.563</u>	<u>711.633.274.602</u>	<u>4.551.362.350</u>	<u>1.170.514.923.407</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(212.247.453.439)	(51.748.302.354)	(517.297.006.218)	(4.186.622.013)	(785.479.384.024)
Khấu hao trong năm	(29.543.507.332)	(4.467.495.656)	(77.883.354.889)	(99.879.996)	(111.994.237.873)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(241.790.960.771)</u>	<u>(56.215.798.010)</u>	<u>(595.180.361.107)</u>	<u>(4.286.502.009)</u>	<u>(897.473.621.897)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>182.364.420.453</u>	<u>7.620.380.209</u>	<u>177.455.050.566</u>	<u>364.740.337</u>	<u>367.804.591.565</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>153.170.643.121</u>	<u>3.152.884.553</u>	<u>116.452.913.495</u>	<u>264.860.341</u>	<u>273.041.301.510</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 465.866.364.477 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 92.406.615.634 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	11.928.306.000	127.500.000
Tăng	5.302.641.818	11.800.806.000
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(17.230.947.818)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>11.928.306.000</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	18.272.956.814	18.272.956.814	9.154.581.105	9.154.581.105
Trong đó:				
- Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	12.255.889.712	12.255.889.712	-	-
- Khác	6.017.067.102	6.017.067.102	9.154.581.105	9.154.581.105
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	25.633.848.567	25.633.848.567	8.862.130.553	8.862.130.553
	<u>43.906.805.381</u>	<u>43.906.805.381</u>	<u>18.016.711.658</u>	<u>18.016.711.658</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Số cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	33.970.410.765	31.715.504.764	(24.996.007.100)	(40.689.908.429)	-
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	45.432.422.479	(4.636.421.350)	(40.689.908.429)	106.092.700
Thuế TNDN	8.645.756.878	36.056.175.218	(33.732.376.827)	-	10.969.555.269
Thuế thu nhập cá nhân	1.054.624.747	2.798.358.556	(3.590.351.211)	-	262.632.092
Thuế khác	-	320.880.000	(320.880.000)	-	-
	<u>9.700.381.625</u>	<u>84.607.836.253</u>	<u>(42.280.029.388)</u>	<u>(40.689.908.429)</u>	<u>11.338.280.061</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương	2.149.923.627	1.655.642.859
Chi phí thưởng	18.492.826.093	8.128.581.953
	<u>20.642.749.720</u>	<u>9.784.224.812</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoa hồng	1.892.527.303	3.523.534.421
Dự phòng chi phí bồi thường (*)	5.000.000.000	-
Khác	515.367.900	233.739.456
	<u>7.407.895.203</u>	<u>3.757.273.877</u>

(*) Trong năm, trong quá trình bóc xếp Công ty đã gây ra tổn thất cho hàng hóa của một khách hàng. Tại ngày của báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với khách hàng và các đơn vị liên quan. Chi phí ước tính để bồi thường cho giá trị hàng hóa bị tổn thất mà Công ty phải chi trả là khoảng 5 tỷ Đồng và chi phí này có thể thay đổi sau khi hoàn thành công việc thẩm định tổn thất. Khoản này được ghi nhận trên khoản mục chi phí khác (Thuyết minh 27).

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng	<u>36.600.000.000</u>	<u>(36.600.000.000)</u>	<u>-</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.821.281.286	1.142.581.286
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 19)	8.000.000.000	5.500.000.000
Sử dụng trong năm	(4.541.900.000)	(4.821.300.000)
Số dư cuối năm	<u>5.279.381.286</u>	<u>1.821.281.286</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

	2023	2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.250.000	63.250.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	47.025.000	74,35%	47.025.000	74,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	13.750.000	21,74%	13.750.000	21,74%
Cổ đông khác	2.475.000	3,91%	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	100,0%	63.250.000	100,0%

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2022	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2022	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2023	63.250.000	632.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	632.500.000.000	(94.000.000)	-	426.303.167.049	1.058.709.167.049
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	273.163.563.815	273.163.563.815
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	39.126.504.639	(39.126.504.639)	-
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(94.875.000.000)	(94.875.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(63.250.000.000)	(63.250.000.000)
	<u>632.500.000.000</u>	<u>(94.000.000)</u>	<u>39.126.504.639</u>	<u>495.715.226.225</u>	<u>1.167.247.730.864</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	271.430.600.553	271.430.600.553
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	271.430.600.553	271.430.600.553
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(2.731.635.638)	(2.731.635.638)
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	(189.750.000.000)	(189.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (**)	-	-	-	(63.250.000.000)	(63.250.000.000)
	<u>632.500.000.000</u>	<u>(94.000.000)</u>	<u>39.126.504.639</u>	<u>503.414.191.140</u>	<u>1.174.946.695.779</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>632.500.000.000</u>	<u>(94.000.000)</u>	<u>39.126.504.639</u>	<u>503.414.191.140</u>	<u>1.174.946.695.779</u>

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 3 tháng 3 năm 2023, Công ty trích 189.750.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 để trả cổ tức cho các cổ đông, đồng thời trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 17), và trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 2.731.635.638 Đồng.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2023/NQ-HĐQT đề ngày 16 tháng 5 năm 2023, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền là 63.250.000.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	271.430.600.553	273.163.563.815
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(8.000.000.000)
	<u>271.430.600.553</u>	<u>265.163.563.815</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.291</u>	<u>4.192</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	273.163.563.815	-	273.163.563.815
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>273.163.563.815</u>	<u>(8.000.000.000)</u>	<u>265.163.563.815</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>-</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>4.319</u>	<u>(127)</u>	<u>4.192</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.028.315 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69.591 Đô la Mỹ và 7,67 Euro).

22 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Bốc dỡ container	757.020.361.529	692.805.398.574
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	66.154.251.264	60.604.367.194
Doanh thu tàu lai	11.677.271.318	11.178.220.906
Doanh thu cầu bến, lưu bãi	19.114.229.729	18.198.643.367
Doanh thu hoa hồng	22.926.606.250	21.142.629.600
Dịch vụ khác	18.647.037.739	13.633.851.686
	<u>895.539.757.829</u>	<u>817.563.111.327</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	50.291.193.861	40.835.004.091
Chi phí khấu hao	110.671.896.031	113.819.063.229
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.460.481.018	23.899.013.165
Chi phí vận chuyển	67.837.359.920	69.004.155.611
Chi phí sửa chữa, cải tạo	55.869.758.250	25.103.990.665
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	26.232.181.328	30.395.504.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.970.227.894	128.862.752.302
Chi phí khác	18.229.554.054	18.045.940.807
	<u>528.562.652.356</u>	<u>449.965.424.711</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	23.601.440.760	11.376.405.727
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.717.907.427	1.268.117.598
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	1.220.012.889	1.178.006.102
	<u>26.539.361.076</u>	<u>13.822.529.427</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoa hồng	32.063.688.946	27.713.343.491
Chi phí nhân viên	3.933.928.864	4.534.698.970
Chi phí khác	5.851.231.299	5.402.606.115
	<u>41.848.849.109</u>	<u>37.650.648.576</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	19.811.890.324	13.647.274.308
Chi phí khấu hao	1.332.341.838	990.486.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.023.515.093	8.092.986.006
Chi phí khác	4.475.746.507	4.706.080.103
	<u>35.643.493.762</u>	<u>27.436.826.429</u>

27 CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bồi thường (Thuyết minh 15)	5.000.000.000	-
Chi phí khác	918.603.678	2.606.455.711
	<u>5.918.603.678</u>	<u>2.606.455.711</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

28 THUẾ TNDN

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	307.486.775.771	312.474.361.921
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	61.497.355.154	62.494.872.384
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.638.537.860	7.236.578.742
Thuế được giảm	(33.079.717.796)	(34.865.725.563)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	4.445.072.543
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>36.056.175.218</u>	<u>39.310.798.106</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	36.056.175.218	39.310.798.106
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>36.056.175.218</u>	<u>39.310.798.106</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	74.037.013.049	59.016.977.369
Chi phí khấu hao	112.004.237.869	114.809.549.241
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.664.640.107	32.838.168.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.268.318.849	284.505.907.213
Chi phí khác	24.080.785.353	23.882.297.556
	<u>606.054.995.227</u>	<u>515.052.899.716</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận Chi phí không phân bổ	757.020.361.529	66.154.251.264	72.365.145.036	895.539.757.829 (624.109.157.276)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				271.430.600.553
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận Chi phí không phân bổ	692.805.398.574	60.604.367.194	64.153.345.559	817.563.111.327 (544.399.547.512)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				273.163.563.815

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản của bộ phận	63.335.946.213	2.020.088.762	9.382.503.295	74.738.538.270
Tài sản không phân bổ				1.190.148.219.879
Tổng tài sản				1.264.886.758.149
Nợ phải trả của bộ phận	25.672.224.419	-	18.234.580.962	43.906.805.381
Nợ phải trả không phân bổ				46.033.256.989
Tổng nợ phải trả				89.940.062.370
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản của bộ phận	62.890.947.891	1.501.676.139	17.712.298.755	82.104.922.785
Tài sản không phân bổ				1.165.216.516.361
Tổng tài sản				1.247.321.439.146
Nợ phải trả của bộ phận	11.268.369.037	-	6.748.342.621	18.016.711.658
Nợ phải trả không phân bổ				62.056.996.624
Tổng nợ phải trả				80.073.708.282

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu với Công ty trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông – Công ty mẹ
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Bên liên quan khác (*)
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Bên liên quan khác (*)
	(từ ngày 31 tháng 5 năm 2023)
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác (**)

(*) Đây là các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam – công ty mẹ.

(**) Đây là công ty con gián tiếp của Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd. – cổ đông.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính gồm:

	2023	2022
	VND	VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	542.210.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	54.113.557.149	40.612.096.218
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	659.680.000	149.725.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	560.948.500	359.695.500
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	265.739.176.569	255.748.021.821
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	42.445.080.884	27.860.220.523
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	474.372.080	1.015.915.100
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	2.075.923.920	133.480.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	371.910.000	54.540.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	1.366.649.000	-
	<u>367.807.298.102</u>	<u>326.475.904.162</u>
ii) Doanh thu hoa hồng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	<u>18.701.466.000</u>	<u>19.872.466.633</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	18.524.299.510	39.779.504.841
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	8.435.214.909	18.016.384.388
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	60.962.550.125	68.251.776.611
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	15.095.710.000	13.023.444.604
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	18.546.731.714	23.067.409.623
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.347.128.168	472.571.413
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	3.183.541.656	5.683.014.689
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	6.477.552.229	862.441.882
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	43.204.443	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	84.351.987.678	-
	<u>217.967.920.432</u>	<u>169.156.548.051</u>
iv) Mua TSCĐ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	34.912.600.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	6.600.000.000
	<u>-</u>	<u>41.512.600.667</u>
v) Chi phí hoa hồng		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	18.836.790.500	12.504.360.000
	<u>18.836.790.500</u>	<u>12.504.360.000</u>
vi) Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	188.100.000.000	117.562.500.000
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	55.000.000.000	34.375.000.000
	<u>243.100.000.000</u>	<u>151.937.500.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		2023 VND	2022 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch	360.000.000	117.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	2.647.152.099	1.410.083.874
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên	980.237.256	1.854.370.917
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	360.000.000	117.000.000
Ông Chang Yen I	Thành viên	360.000.000	104.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	260.000.000	90.000.000
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	260.000.000	90.000.000
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	260.000.000	80.000.000
Ban Giám đốc			
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/3/2023)	Như trên	Như trên
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/3/2023)	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc	1.048.846.285	749.960.710
Kế toán trưởng			
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương		924.263.372	300.357.544

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023	2022
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	92.145.600	58.903.200
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	4.434.956.728	1.783.816.062
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	133.444.800	29.311.200
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	50.345.820	207.065.160
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	24.694.847.334	22.889.142.633
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	12.440.338.274	5.240.297.586
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	863.690.679	859.549.116
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.442.200	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	174.397.320	-
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	469.717.920	12.567.960
	<u>43.360.326.675</u>	<u>31.080.652.917</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)

Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	121.651.200
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	964.660.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	5.313.217.680	7.445.756.520
Cty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	1.975.062.960	745.200.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	58.860.000	97.800.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	630.845.266	451.722.833
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	16.691.202.661	-
	<u>25.633.848.567</u>	<u>8.862.130.553</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Thuê đất		
Từ 1 đến 5 năm	3.006.580.000	2.405.264.000
Trên 5 năm	29.264.045.333	29.865.361.333
	<u>32.270.625.333</u>	<u>32.270.625.333</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

33 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-TĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2024.



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật